

QUYẾT ĐỊNH
Về giao kế hoạch đầu tư công năm 2024 (đợt 1)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1603/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An về Kế hoạch đầu tư công năm 2024;

Theo đề nghị Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 5385/SKHĐT-TH ngày 14 tháng 12 năm 2023 về việc trình dự thảo Quyết định giao Kế hoạch đầu tư công năm 2024 (đợt 1).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương tỉnh Nghệ An (đợt 1) như sau:

1. Ngân sách trung ương: 1.426,85 tỷ đồng. Trong đó:

1.1. Vốn trong nước: 1.388,88 tỷ đồng, bao gồm:

- a) Các dự án trọng điểm, liên kết vùng, đường ven biển: 768 tỷ đồng.
b) Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội: 263,51 tỷ đồng.
c) Các dự án theo ngành, lĩnh vực: 357,37 tỷ đồng (Có Biểu số 1 và số 2 kèm theo).

1.2. Vốn nước ngoài: 37,97 tỷ đồng (Có Biểu số 2 kèm theo).

2. Ngân sách địa phương: 6.035,751 tỷ đồng, trong đó:

2.1. Ngân sách địa phương tỉnh quản lý (nguồn đầu tư công tập trung): 1.587,651 tỷ đồng, bao gồm:

- a) Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước: 1.304,651 tỷ đồng.

b) Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất phần tỉnh hưởng đưa vào đầu tư tập trung: 255 tỷ đồng.

c) Đầu tư từ nguồn thu xô số kiến thiết: 28 tỷ đồng (Có Biểu số 3 và số 4 kèm theo).

2.2. Nguồn thu sử dụng đất ngân sách cấp huyện, xã hưởng theo phân cấp: 2.845,054 tỷ đồng (Có Biểu số 5 kèm theo).

2.3. Nguồn thu sử dụng đất phần ngân sách tỉnh hưởng tập trung giải phóng mặt bằng, trả nợ vay, bổ sung quỹ phát triển đất, ghi thu ghi chi, bố trí vốn các dự án vay lại nguồn Chính phủ vay nước ngoài...: 1.359,946 tỷ đồng.

(Giao tại Quyết định giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 của Ủy ban nhân dân dân tỉnh)

2.4. Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương: 243,1 tỷ đồng.

(Giao tại Quyết định giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 của Ủy ban nhân dân dân tỉnh)

Điều 2. Giao Giám đốc các sở; Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các chủ đầu tư thực hiện các nhiệm vụ sau:

1. Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Thông báo chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công năm 2024 cho các ngành, các huyện, các chủ đầu tư để triển khai thực hiện.
- Chủ trì theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2024 báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh định kỳ 10 ngày/lần, hằng tháng, quý.
- Chủ trì rà soát, tham mưu cấp có thẩm quyền cắt giảm kế hoạch vốn của các dự án triển khai chậm để bổ sung vốn cho các dự án có khả năng giải ngân tốt và có nhu cầu bổ sung vốn.

2. Giám đốc Sở Tài chính:

- Cân đối đảm bảo đủ nguồn vốn cho đầu tư phát triển, nhập tabmis cho các dự án kịp thời để giải ngân vốn. Định kỳ hằng tháng, quý tổng hợp báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Kế hoạch và Đầu tư) tình hình nhập tabmis đối với từng dự án được giao tại Quyết định này để theo dõi, đôn đốc, chỉ đạo.
- Định kỳ hằng tháng, quý tổng hợp báo cáo tình hình giải ngân nguồn thu sử dụng đất toàn tỉnh và thu sử dụng đất phân cấp cho huyện, xã gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Đôn đốc các chủ đầu tư quyết toán vốn đầu tư các công trình, dự án theo quy định hiện hành. Định kỳ hằng tháng, quý tổng hợp báo cáo tình hình quyết toán gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh và Kho bạc nhà nước các huyện, thành phố, thị xã:

- Kiểm soát chặt chẽ việc giải ngân kế hoạch đầu tư công hàng năm theo quy định hiện hành.

- Định kỳ hằng tháng, quý báo cáo tình hình giải ngân theo từng nguồn vốn, từng dự án được giao tại Quyết định này; tình hình tạm ứng và thu hồi tạm ứng gửi Sở kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã:

Thực hiện phân bổ nguồn thu sử dụng đất được phân cấp theo đúng nguyên tắc, tiêu chí tại Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Trong đó ưu tiên ưu tiên bố trí vốn đối ứng các chương trình mục tiêu quốc gia, bố trí các dự án thuộc lĩnh vực giáo dục đào tạo để bảo đảm cơ cấu Trung ương giao, bố trí vốn đối ứng các dự án sử dụng ngân sách tỉnh, ngân sách Trung ương, trái phiếu chính phủ theo cơ cấu nguồn vốn đã được phê duyệt để đảm bảo sớm hoàn thành, đưa vào sử dụng, phát huy hiệu quả. Báo cáo kết quả phân bổ về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Kế hoạch và Đầu tư) trước ngày 10/01/2024. Định kỳ, trước ngày 04 hàng tháng, báo cáo kết quả giải ngân của tháng trước gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã, các chủ đầu tư và các Ban quản lý dự án:

- Chủ động xây dựng kế hoạch triển khai, tiến độ giải ngân cho từng nhiệm vụ, dự án thuộc kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2024. Thực hiện phân công Lãnh đạo phụ trách, chịu trách nhiệm theo dõi, lên kế hoạch triển khai chi tiết từng dự án, bám sát tiến độ thực hiện của từng nhiệm vụ, dự án để kịp thời chỉ đạo, xử lý các khó khăn, vướng mắc phát sinh, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các nhiệm vụ, dự án, đặc biệt là các dự án thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế- xã hội, Chương trình mục tiêu quốc gia, dự án trọng điểm, dự án liên vùng, dự án đường ven biển có sức lan tỏa, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội. Có giải pháp quyết liệt nâng cao chất lượng đề xuất, công tác chuẩn bị đầu tư, phê duyệt dự án ODA.

- Đề cao kỷ luật, kỷ cương trong đầu tư công, tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực thi công vụ của các cá nhân, đơn vị liên quan, cá thể hóa trách nhiệm người đứng đầu trong trường hợp giải ngân chậm, gán trách nhiệm, đánh giá mức độ hoàn thành công việc của các cá nhân, đơn vị được giao với tiến độ thực hiện giải ngân của từng dự án; kịp thời thay thế, điều chuyển, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, cản trở, làm việc cầm chừng, né tránh, đùn đẩy, sợ trách nhiệm, để trì trệ, làm chậm tiến độ giao vốn, giải ngân vốn, không đáp ứng yêu cầu công việc được giao; phân đầu tỷ lệ giải ngân năm 2024 đạt tối thiểu 95% kế hoạch

được giao; tỷ lệ giải ngân là một trong các tiêu chí quan trọng để xem xét, đánh giá, xếp loại cuối năm đối với cán bộ, công chức.

- Đối với gói thầu, hạng mục đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng, tổ chức nghiệm thu và thanh toán, quyết toán kịp thời theo đúng hợp đồng. Đối với các hạng mục đang thực hiện dở dang, đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện, nghiệm thu thanh toán kịp thời theo khối lượng hoàn thành, không để dồn nghiệm thu một lần vào cuối năm. Đối với các dự án, gói thầu mới, lập kế hoạch đấu thầu và tổ chức lựa chọn nhà thầu theo đúng quy định, trong đó lưu ý tổ chức lựa chọn nhà thầu qua mạng đáp ứng lộ trình theo quy định tại Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31/5/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Lựa chọn nhà thầu có đủ năng lực (kỹ thuật và tài chính), kinh nghiệm để triển khai dự án đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng công trình.

- Tăng cường thực hiện thủ tục quyết toán các công trình, hạng mục hoàn thành nhưng chưa quyết toán, chấn chỉnh tình trạng tồn đọng quyết toán kéo dài. Thực hiện hoàn trả đối với các khoản tạm ứng quá thời gian quy định (nếu có).

- Tập trung nguồn lực xử lý dứt điểm nợ đọng xây dựng cơ bản phát sinh trước ngày 01/01/2015 (nếu có). Nghiêm cấm hành vi yêu cầu tổ chức, cá nhân tự bỏ vốn đầu tư khi chương trình, dự án chưa được quyết định chủ trương đầu tư, chưa được phê duyệt hoặc thực hiện khối lượng vượt kế hoạch giao, gây nợ đọng xây dựng cơ bản. Đối với nợ đọng xây dựng cơ bản phát sinh sau ngày 31/12/2014, giao Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị, Giám đốc các sở, ban, ngành, các chủ đầu tư tổ chức kiểm điểm, làm rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan và báo cáo UBND tỉnh. Đồng thời huy động các nguồn vốn hợp pháp khác (ngoài kế hoạch đầu tư công) để xử lý dứt điểm phần nợ đọng xây dựng cơ bản đã phát sinh theo đúng quy định tại khoản 4 điều 101 Luật Đầu tư công.

- Ngoài kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương tỉnh quản lý (đưa vào đầu tư công tập trung) đã được Hội đồng nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân tỉnh giao, các cơ quan, đơn vị phải huy động và bố trí đối ứng phần vốn ngân sách huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác theo đúng cơ cấu nguồn vốn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để triển khai dự án đảm bảo đúng tiến độ. Chịu trách nhiệm toàn diện trước Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về việc triển khai thực hiện dự án đảm bảo chất lượng, hiệu quả, hoàn thành đúng tiến độ quy định.

- Hằng tháng, quý thực hiện chế độ báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công (bao gồm nguồn thu sử dụng đất huyện, thành phố, thị xã phân bổ), báo cáo giám sát đánh giá đầu tư, khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Thực hiện theo dõi, kiểm tra và đánh giá dự án theo nội dung và chỉ tiêu

được phê duyệt đảm bảo mục tiêu và hiệu quả đầu tư theo quy định Luật Đầu tư công và pháp luật liên quan.

- Chịu trách nhiệm toàn diện trước Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân tỉnh về tiến độ giải ngân kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách nhà nước năm 2024 theo quy định của Luật Đầu tư công và Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

6. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam cấp huyện, cấp xã: Tổ chức triển khai công tác giám sát đầu tư cộng đồng theo quy định. Các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm phối hợp để công tác giám sát đầu tư cộng đồng được thực hiện có hiệu quả.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở; Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Giám đốc Kho bạc Nhà nước các huyện, thành phố, thị xã; các Chủ đầu tư, Ban quản lý đầu tư xây dựng công trình; Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ: KH&ĐT, TC;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Chánh VP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT (Ngũ).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Trung

Biểu số 1: KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG TRONG NƯỚC (CHƯA BAO GỒM ĐỐI ỨNG ODA) NĂM 2024

(Biểu kèm theo Quyết định số 4262/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

TT	Danh mục dự án	Mã số dự án đầu tư	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã ngành kinh tế	Chủ đầu tư	QĐ chủ trương đầu tư/QĐ phê duyệt dự án, điều chỉnh dự án/QĐ quyết toán		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú	
						Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định dự án	TMĐT				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NSTW
	Tổng số						9.209.254	6.967.518	6.234.171	1.388.180	
A	Các dự án thuộc Chương trình phục hồi phát triển kinh tế - xã hội						548.000	548.000	0	263.510	
I	Dự án thuộc lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp						70.000	70.000	0	9.310	
1	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghiệp Việt Nam- Hàn Quốc	8012027	1411		Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghiệp Việt Nam- Hàn Quốc	11/NQ-HĐND ngày 24/6/2022; 3072/QĐ-UBND ngày 7/10/2022	70.000	70.000		9.310	
II	Dự án thuộc lĩnh vực y tế						478.000	478.000	0	254.200	
1	Dự án đầu tư xây mới, nâng cấp, cải tạo 08 Bệnh viện đa khoa, Trung tâm Y tế tuyến huyện, tỉnh Nghệ An	8015170	1411		Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	35/NQ-HĐND ngày 25/8/2022; 4462/QĐ-UBND ngày 31/12/2022	186.000	186.000		55.800	
2	Dự án đầu tư mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Nghệ An	8014135	1411		Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	35/NQ-HĐND ngày 25/8/2022; 4461/QĐ-UBND ngày 31/12/2022	55.000	55.000		37.000	
3	Dự án đầu tư mua sắm trang thiết bị cho 28 Bệnh viện đa khoa, Trung tâm Y tế tuyến huyện, tỉnh Nghệ An	8014136	1411		Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	35/NQ-HĐND ngày 25/8/2022; 4460/QĐ-UBND ngày 31/12/2022	237.000	237.000		161.400	
B	Đầu tư các dự án trọng điểm, dự án có tính liên kết vùng, đường ven biển						5.910.000	4.200.000	4.200.000	768.000	
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>						<i>5.910.000</i>	<i>4.200.000</i>	<i>4.200.000</i>	<i>768.000</i>	
1	Dự án đường ven biển từ Nghi Sơn (Thanh Hóa) - Cửa Lò (Nghệ An) - đoạn từ Km7 - Km76	7898943	1411		Sở Giao thông Vận tải	CTĐT NQ số 10/NQ-HĐND 15/4/2021 2925/QĐ-UBND 13/8/2021 PDDA	4.651.000	3.200.000	3.200.000	668.000	
2	Xây dựng Bệnh viện Ung Bướu Nghệ An (giai đoạn 2)	7912601	1411		Bệnh viện Ung bướu Nghệ An	09/NQ-HĐND 15/4/2021 4035/QĐ-UBND 29/10/2021; 2964/QĐ-UBND 29/9/2022; 17/NQ-HĐND 5/5/2023; 2973/QĐ-UBND 20/9/2023	1.259.000	1.000.000	1.000.000	100.000	
C	Đầu tư cho các ngành, lĩnh vực theo Nghị quyết 973/2020/UBTVQH14						2.751.254	2.219.518	2.034.171	356.670	
I	Quốc phòng						170.000	170.000	169.000	31.318	
	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024</i>						<i>170.000</i>	<i>170.000</i>	<i>169.000</i>	<i>31.318</i>	

TT	Danh mục dự án	Mã số dự án đầu tư	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã ngành kinh tế	Chủ đầu tư	QĐ chủ trương đầu tư/QĐ phê duyệt dự án, điều chỉnh dự án/QĐ quyết toán		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú	
						Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định dự án	TMĐT				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NSTW
1	Đường giao thông phục vụ Quốc phòng - An ninh biên giới đoạn nối từ đường Mường Xén - Ta Đơ - Khe Kiền lên đường tuần tra biên giới, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An	7004686	1411		Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Nghệ An	1284/QĐ-UBND-GT 29/3/2016 PDDA, 1357 12/5/2021 1778/QĐ-UBND 23/6/2023 24/NQ-HĐND 07/7/2023	90.000	90.000	89.000	22.500	
2	Nâng cấp, mở rộng hạ tầng giao thông các xã vùng CT229 huyện Quỳnh Châu (Châu Hội, Châu Thuận, Châu Bính, Châu Nga)	7952560	1428		UBND huyện Quỳnh Châu	18/NQ-HĐND 13/5/2021 4566/QĐ-UBND 26/11/2021	80.000	80.000	80.000	8.818	
II	Y tế, dân số và gia đình						145.000	116.000	116.000	73.691	
	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024</i>						<i>145.000</i>	<i>116.000</i>	<i>116.000</i>	<i>73.691</i>	
1	Xây dựng Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Nghệ An	7920466	1411		Sở Y tế Nghệ An	108/QĐ-HĐND 30/10/2015; 4663 26/9/2016; 19/NQ-HĐND 13/5/2021 3459/QĐ-UBND 22/9/2021	145.000	116.000	116.000	73.691	
III	Các hoạt động kinh tế										
III.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản						449.000	580.347	432.000	48.600	
	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024</i>						<i>449.000</i>	<i>433.000</i>	<i>432.000</i>	<i>48.600</i>	
1	Cải tạo, nâng cấp các hồ chứa nước, kênh tưới và hạ tầng sản xuất cánh đồng lớn, liên kết sản xuất lúa giống huyện Yên Thành	7986517	1413		UBND huyện Yên Thành	18/NQ-HĐND ngày 13/5/2021; 38/NQ-HĐND 25/8/2022; 3655/QĐ-UBND 22/11/2022	94.000	92.000	92.000	10.000	
2	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi các xã Diễn Đông, Diễn Liên, Diễn Xuân, Diễn Kỳ huyện Diễn Châu	7940970	1412		UBND huyện Diễn Châu	18/NQ-HĐND 13/5/2021 4357/QĐ-UBND 15/11/2021	130.000	126.000	126.000	13.000	
3	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tiêu Rào Trường, đoạn qua các xã Nghi Trung, Nghi Trường, Nghi Thịnh, Nghi Long và Nghi Xá huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	7998001	1415		UBND huyện Nghi Lộc	18/NQ-HĐND 13/5/2021; 3876/QĐ-UBND 07/12/2022	80.000	75.000	75.000	13.600	
4	Nâng cấp, cải tạo hạ tầng khu nuôi trồng thủy sản thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An	7560611	1432		UBND thị xã Hoàng Mai	1282/QĐ-UBND 29/3/2016; 5282/QĐ-UBND 28/10/2016; 4707/QĐ-UBND 22/12/2020	65.000	60.000	59.500	2.000	
5	Sửa chữa, nâng cấp tuyến kênh tưới, tiêu Lê Xuân Đào, huyện Hưng Nguyên	7577614	1416		UBND huyện Hưng Nguyên	90/QĐ-HĐND, 30/10/2015 CTĐT; 19/NQ-HĐND 13/5/2021 2709/QĐ-UBND 02/8/2021	80.000	80.000	79.500	10.000	

TT	Danh mục dự án	Mã số dự án đầu tư	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã ngành kinh tế	Chủ đầu tư	QĐ chủ trương đầu tư/QĐ phê duyệt dự án, điều chỉnh dự án/QĐ quyết toán		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú	
						Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định dự án	TMĐT				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						
III.2	Khu công nghiệp và khu kinh tế						250.000	250.000	250.000	45.026	
	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024</i>						<i>250.000</i>	<i>250.000</i>	<i>250.000</i>	<i>45.026</i>	
1	Kênh thoát nước dọc đường N5 Khu kinh tế Đông Nam	7908772	1411		Ban quản lý Khu kinh tế Đông Nam	18/NQ-HĐND 13/5/2021 4110/QĐ-UBND 02/11/2021	100.000	100.000	100.000	25.000	
2	Cầu vượt đường sắt tại đường N2 - Khu Kinh tế Đông Nam	7908763	1411		Ban quản lý Khu kinh tế Đông Nam	18/NQ-HĐND 13/5/2021 3873/QĐ-UBND 20/10/2021	150.000	150.000	150.000	20.026	
III.3	Giao thông						1.293.254	808.171	807.171	99.426	
	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024</i>						<i>1.293.254</i>	<i>808.171</i>	<i>807.171</i>	<i>99.426</i>	
1	Đường vào Khu công nghiệp Hưng Yên Nam, huyện Hưng Nguyên	7941154	1416		UBND huyện Hưng Nguyên	18/NQ-HĐND 13/5/2021 4068/QĐ-UBND 30/10/2021	80.000	80.000	80.000	20.000	
2	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông Khuôn – Đại Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An.	7588342	1420		UBND huyện Đô Lương	94/QĐ-HĐND 30/10/2015; 78/NQ-HĐND 29/7/2016; 4767/QĐ-UBND 01/10/2016; 1353/QĐ-UBND 12/05/2021	80.000	51.000	50.000	5.000	
3	Tuyến đường tránh QL 1A đoạn Quỳnh Hậu - Quỳnh Hồng - Quỳnh Diễn- Quỳnh Giang, huyện Quỳnh Lưu	7941162	1414		UBND huyện Quỳnh Lưu	18/NQ-HĐND 13/5/2021 4652/QĐ-UBND 01/12/2021	200.000	100.000	100.000	5.000	
4	Cải tạo nâng cấp đường nối ĐT534B từ xã Tân An, huyện Tân Kỳ với ĐT534D tại xã Phú Sơn, huyện Tân Kỳ đi đường Hồ Chí Minh và đi Cây Chanh huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An	7939857	1422		UBND huyện Tân Kỳ	18/NQ-HĐND 13/5/2021 27/NQ-HĐND 14/7/2022 24/NQ-HĐND 07/7/2023 4067/QĐ-UBND 30/10/2021 2690/QĐ-UBND 07/9/2022	148.823	105.101	105.101	10.691	
5	Đường giao thông nối từ Quốc lộ 7C (Đô Lương) đến đường Hồ Chí Minh (Tân Kỳ)	7910079	1411		Sở Giao thông vận tải	18/NQ-HĐND 13/5/2021 4687/QĐ-UBND 02/12/2021	684.431	372.070	372.070	22.070	
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nối từ QL1A đến QL7A (tuyến đi qua các xã Diễn An, Diễn Lộc, Diễn Phú, Diễn Lợi và Minh Châu, huyện Diễn Châu)	7960338	1412		UBND huyện Diễn Châu	18/NQ-HĐND 13/5/2021; 1704/QĐ-UBND 16/6/2022	100.000	100.000	100.000	36.665	
III.4	Kho tàng						60.000	60.000	25.000	24.000	
	<i>Dự án khởi công mới</i>						<i>60.000</i>	<i>60.000</i>	<i>25.000</i>	<i>24.000</i>	

TT	Danh mục dự án	Mã số dự án đầu tư	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã ngành kinh tế	Chủ đầu tư	QĐ chủ trương đầu tư/QĐ phê duyệt dự án, điều chỉnh dự án/QĐ quyết toán		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú	
						Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định dự án	TMĐT				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NSTW
1	Kho lưu trữ chuyên dụng - Trụ sở Sở Nội vụ tỉnh Nghệ An	7387835	1411	341	Sở Nội vụ	18/NQ-HĐND 13/5/2021 4305/QĐ-UBND 29/12/2022	60.000	60.000	25.000	24.000	
III.5	Du lịch						120.000	105.000	105.000	11.200	
	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024</i>						<i>120.000</i>	<i>105.000</i>	<i>105.000</i>	<i>11.200</i>	
1	Nâng cấp tuyến đường du lịch từ QL7 đến khu du lịch thác Khe Kèm, huyện Con Cuông	7940883	1425		UBND huyện Con Cuông	18/NQ-HĐND 13/5/2021 4042/QĐ-UBND 29/10/2021 27/NQ-HĐND 14/7/2022 2691/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	120.000	105.000	105.000	11.200	
III.6	Công trình công cộng tại các đô thị						194.000	80.000	80.000	10.000	
	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024</i>						<i>194.000</i>	<i>80.000</i>	<i>80.000</i>	<i>10.000</i>	
i	Xây dựng tuyến đường quy hoạch 18m nối Quốc Lộ 46 với Đại lộ Vinh - Cửa Lò, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.	7941166	1411		UBND Thành phố Vinh	18/NQ-HĐND 13/5/2021 4040/QĐ-UBND 29/10/2021 47/NQ-HĐND 11/9/2023	194.000	80.000	80.000	10.000	
IV	Xã hội						70.000	50.000	50.000	13.409	
	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024</i>						<i>70.000</i>	<i>50.000</i>	<i>50.000</i>	<i>13.409</i>	
1	Cơ sở Cai nghiện ma túy bắt buộc số III tỉnh Nghệ An.	7951385	1411		Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	18/NQ-HĐND 13/5/2021; 4531/QĐ-UBND 25/11/2021	70.000	50.000	50.000	13.409	

**Biểu số 2: KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024 CHO CÁC NHIỆM VỤ, DỰ ÁN ODA
(BAO GỒM ĐỐI ỨNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ VỐN NƯỚC NGOÀI CẤP PHÁT TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG)**

(Biểu kèm theo Quyết định số 426/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Mã số dự án đầu tư	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư						Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2024		Ghi chú	
					Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT				Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW	Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW		
							Trong đó:									
							Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) quy đổi và tiền Việt							
Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó, cấp phát từ NSTW	Vay lại												
	TỔNG SỐ					1.099.929	210.692	116.333	889.237	694.927	131.906	25.966	249.364	700	37.970	
	Dự án không giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước					1.099.929	210.692	116.333	889.237	694.927	131.906	25.966	249.364	700	37.970	
a	Tài nguyên					272.980	43.276	25.966	229.704	162.046		25.966	89.500	700		
	Dự án chuyển tiếp					272.980	43.276	25.966	229.704	162.046		25.966	89.500	700		
1	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Nghệ An	7746259	1411	Sở Tài nguyên Môi trường	1236/QĐ-BTNMT, 30/5/2016; 930/QĐ-TTg, 30/5/2016 2531/QĐ-BTNMT 22/12/2021	272.980	43.276	25.966	229.704	162.046		25.966	89.500	700		
b	Công trình công cộng tại các đô thị					826.949	167.416	90.367	659.533	532.881	131.906		159.864		37.970	
	Dự án chuyển tiếp					826.949	167.416	90.367	659.533	532.881	131.906		159.864		37.970	
1	Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Hoàng Mai thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ"	7893742	1432	UBND thị xã Hoàng Mai	3097 15/9/2020	826.949	167.416	90.367	659.533	532.881	131.906		159.864		37.970	

Biểu số 3: KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Biểu kèm theo Quyết định số 4262/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã số dự án đầu tư	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã ngành kinh tế	Chủ đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư dự án/Quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú		
						Số Quyết định	TMDT/Tổng dự toán					
							Tổng số				Trong đó: NS tỉnh	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Tổng cộng							19.412.866	9.882.050	5.992.047	1.587.651	
A	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước							17.051.277	7.805.008	4.994.047	1.304.651	
I	Quốc phòng							62.643	62.643	50.000	12.000	
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>							62.643	62.643	50.000	12.000	
1	Đường giao thông từ bản Phà Khảo, xã Mai Sơn, huyện Tương Dương đến cột mốc 390	7004686	1411		Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Nghệ An	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 4772/QĐ-UBND 08/12/2021; 24/NQ-HĐND 07/7/2023		62.643	62.643	50.000	12.000	
II	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp							176.482	168.260	168.275	50.164	
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>							148.482	140.260	140.275	40.541	
1	Xây dựng mới một số hạng mục Trường THPT Dân tộc nội trú tỉnh Nghệ An	7928562	1411		Trường THPT DTNT tỉnh Nghệ An	2803/QĐ-UBND 6/8/2021; 305/QĐ-UBND ngày 28/01/2022		14.990	14.990	15.000	2.000	
2	Xây dựng nhà học bộ môn và cải tạo, nâng cấp nhà học Trường THPT Mường Quạ	7948317	1425		Trường THPT Mường Quạ	2753/QĐ-UBND 4/8/2021; 4616/QĐ-UBND 30/11/2021; 3232/QĐ-UBND 19/10/2022		11.019	11.000	11.000	1.500	
3	Cải tạo nhà học 3 tầng và xây dựng một số hạng mục Trường THPT Thanh Chương 3	7965262	1418		Trường THPT Thanh Chương 3	2780/QĐ-UBND 05/8/2021; 4315 12/11/2021		7.498	6.550	6.550	3.550	
4	Nâng cấp, cải tạo và xây dựng một số hạng mục Trường PT Dân tộc nội trú THPT số 2 Nghệ An	7932522	1411		Trường Phổ thông Dân tộc nội trú THPT số 2 Nghệ An	3012/QĐ-UBND 17/8/2021; 4328/QĐ-UBND 12/11/2021; 877/QĐ-UBND 6/4/2022		10.995	10.995	11.000	995	

TT	Danh mục dự án	Mã số dự án đầu tư	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã ngành kinh tế	Chủ đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư dự án/Quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú	
						Số Quyết định	TMĐT/Tổng dự toán				
							Tổng số				Trong đó: NS tỉnh
5	Cải tạo, nâng cấp nhà học, xây mới nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Nghi Lộc 3, huyện Nghi Lộc	7948318	1415		Trường THPT Nghi Lộc 3	2752/QĐ-UBND 4/8/2021; 4615/QĐ-UBND 30/11/2021; 04/QĐ-UBND 3/1/2023; 730/QĐ-UBND 21/3/2023	11.446	10.400	10.400	1.000	
6	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng một số hạng mục Trường THPT Tương Dương 2	7947443	1426		Trường THPT Tương Dương 2	2813/QĐ-UBND 06/8/2021; 4134 03/11/2021	11.500	11.500	11.500	1.324	
7	Cải tạo, nâng cấp nhà học và xây dựng nhà học 3 tầng Trường THPT Quỳnh Hợp 3	7943677	1423		Trường THPT Quỳnh Hợp 3	2859/QĐ-UBND 10/8/2021; 4518/QĐ-UBND 25/11/2021	12.430	12.000	12.000	1.500	
8	Xây dựng Trường trung cấp nghề Kinh tế - Kỹ thuật Miền Tây Nghệ An (giai đoạn 2)	7926488	1411		Sở Lao động, thương binh và xã hội	2757/QĐ-UBND 4/8/2021; 4559/QĐ-UBND 26/11/2021; 2520/QĐ-UBND 23/8/2022; 2995/QĐ-UBND 3/10/2022	25.000	25.000	25.000	3.547	
9	Xây dựng nhà học, các hạng mục phụ trợ Trường THPT Đô Lương 3	7952763	1420		Trường THPT Đô Lương 3	2841/QĐ-UBND 09/8/2021; 4018 29/10/2021; 725/QĐ-UBND 22/03/2022	10.994	9.900	9.900	8.700	
10	Xây dựng nhà học và một số hạng mục Trường THPT Quỳnh Lưu 3	8021101	1414		Trường THPT Quỳnh Lưu 3	2853/QĐ-UBND 10/8/2021; 255/QĐ-UBND ngày 25/01/2022	8.744	8.550	8.550	6.550	

TT	Danh mục dự án	Mã số dự án đầu tư	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã ngành kinh tế	Chủ đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư dự án/Quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú	
						Số Quyết định	TMDT/Tổng dự toán				
							Tổng số				Trong đó: NS tỉnh
11	Xây dựng nhà học và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Hà Huy Tập	8031356	1411		Trường trung học phổ thông Hà Huy Tập	2836/QĐ-UBND 9/8/2021; 3959/QĐ-UBND 27/10/2021; 898/QĐ-UBND 4/4/2023; 1504/QĐ-UBND 29/5/2023	13.870	10.500	10.500	4.000	
12	Xây dựng nhà hiệu bộ và cải tạo một số hạng mục Trường THPT Diễn Châu 4	8009320	1412		Trường THPT Diễn Châu 4	2747/QĐ-UBND 4/8/2021; 4584/QĐ-UBND 29/11/2021	9.995	8.875	8.875	5.875	
	Dự án khởi công mới						28.000	28.000	28.000	9.623	
1	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới một số hạng mục Trường Chính trị tỉnh Nghệ An		1411	351	Trường Chính trị tỉnh Nghệ An	2774/QĐ-UBND 5/8/2021; 2468/QĐ-UBND 11/8/2023 3702/QĐ-UBND ngày 13/11/2023	28.000	28.000	28.000	9.623	
III	Khoa học, công nghệ						50.000	45.000	45.000	7.000	
	Dự án chuyển tiếp						50.000	45.000	45.000	7.000	
1	Đầu tư nâng cao năng lực đo lường và thử nghiệm cho Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn đo lường chất lượng Nghệ An	7946944	1411		Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Nghệ An	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 4612/QĐ-UBND 30/11/2021	50.000	45.000	45.000	7.000	
IV	Y tế, dân số và gia đình						1.665.758	499.075	493.000	82.000	
	Dự án chuyển tiếp						1.665.758	499.075	493.000	82.000	
1	Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải, rác thải các bệnh viện tỉnh Nghệ An sử dụng vốn vay ODA của Chính phủ Đức	7617618	1411		Sở Y tế	6331 30/12/2015; 5367 25/12/2019; 1533/QĐ-TTg 15/9/2021	52.881	8.885	6.000	1.000	Đối ứng ODA
2	Dự án tăng cường hệ thống y tế tuyến tỉnh, tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021-2023	7960132	1411		Sở Y tế	4896 30/12/2020	100.877	11.190	8.000	1.000	Đối ứng ODA

TT	Danh mục dự án	Mã số dự án đầu tư	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã ngành kinh tế	Chủ đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư dự án/Quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú	
						Số Quyết định	TMDT/Tổng dự toán				
							Tổng số				Trong đó: NS tỉnh
3	Xây dựng Bệnh viện Ung bướu Nghệ An (giai đoạn 2)	7912601	1411		Bệnh viện Ung bướu Nghệ An	09/NQ-HĐND 15/4/2021 4035/QĐ-UBND 29/10/2021; 2964/QĐ-UBND 29/9/2022; 17/NQ-HĐND 5/5/2023 2973/QĐ-UBND 20/9/2023	1.259.000	259.000	259.000	30.000	
4	Xây dựng mới nhà khám bệnh và điều trị tổng hợp Bệnh viện Sản Nhi Nghệ An	7931295	1411		Bệnh viện Sản nhi Nghệ An	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 4043/QĐ-UBND 29/10/2021	253.000	220.000	220.000	50.000	
V	Văn hóa, thông tin						210.524	166.524	148.024	44.480	
	Dự án chuyển tiếp						181.524	141.524	133.024	34.480	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích nhà thờ và mộ Hồ Tùng Mậu	7511146	1414		UBND huyện Quỳnh Lưu	3954 04/9/2015	17.524	17.524	9.024	1.000	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Hoàn Sơn tại xã Khánh Sơn, huyện Nam Đàn	8009013	1411		Sở Văn hóa và Thể thao	2781/QĐ-UBND 5/8/2021; 4230/QĐ-UBND 28/12/2022; 4243/QĐ-UBND 28/12/2022	24.000	24.000	24.000	8.000	
3	Hỗ trợ xây dựng thiết chế văn hóa thể thao ở cơ sở				Sở Văn hóa và Thể thao		34.000	34.000	34.000	9.480	Giao chi tiết tại Biểu số 4
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Đông Viên tại xã Trung Phúc Cường, huyện Nam Đàn	8009014	1411		Sở Văn hóa và Thể thao	2842/QĐ-UBND 9/8/2021; 4253/QĐ-UBND 28/12/2022; 4254/QĐ-UBND 28/12/2022	11.000	11.000	11.000	4.000	
5	Lâm viên Bàu Sen, thị xã Thái Hòa (giai đoạn 1)	7939859	1431		UBND thị xã Thái Hòa	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 4607/QĐ-UBND 30/11/2021	50.000	30.000	30.000	5.000	

TT	Danh mục dự án	Mã số dự án đầu tư	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã ngành kinh tế	Chủ đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư dự án/Quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú	
						Số Quyết định	TMĐT/Tổng dự toán				
							Tổng số				Trong đó: NS tính
6	Nâng cấp bảo tàng văn hóa các dân tộc miền Tây Nghệ An tại huyện Quỳnh Châu		1411		Sở Văn hóa và Thể thao	2793/QĐ-UBND 5/8/2021; 3317/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	20.000	10.000	10.000	3.000	
7	Xây dựng cơ sở vật chất khu Trung tâm văn hóa thể thao và truyền thông huyện Tân Kỳ		1422		UBND huyện Tân Kỳ	2877/QĐ-UBND 10/8/2021;2201/QĐ-UBND 28/7/2022	25.000	15.000	15.000	4.000	
	Dự án khởi công mới						29.000	25.000	15.000	10.000	
1	Xây dựng cơ sở vật chất khu hội trường văn hoá huyện Nghĩa Đàn		1421	161	UBND huyện Nghĩa Đàn	2826/QĐ-UBND 6/8/2021; 1504/QĐ-UBND 02/6/2022	29.000	25.000	15.000	10.000	
VI	Phát thanh, truyền hình, thông tấn						29.950	20.000	20.000	3.730	
	Dự án chuyển tiếp						29.950	20.000	20.000	3.730	
1	Đầu tư hệ thống máy quay phim, thiết bị điều khiển xử lý tín hiệu chuẩn 4K/UHDTV, hệ thống âm thanh ánh sáng chuyên nghiệp tại Trường quay lớn	7950603	1411		Đài Phát thanh và Truyền hình Nghệ An	2756/QĐ-UBND 4/8/2021; 4069/QĐ-UBND 30/10/2021	29.950	20.000	20.000	3.730	
VII	Thể dục, thể thao						49.696	33.500	33.000	15.500	
	Dự án chuyển tiếp						49.696	33.500	33.000	15.500	
1	Xây dựng khu trung tâm thể dục thể thao huyện Nghi Lộc tại thị trấn Quán Hành, huyện Nghi Lộc	7855198	1415		UBND huyện Nghi Lộc	2998/QĐ-UBND ngày 4/9/2020; 2345/QĐ-UBND ngày 4/8/2023;3013/QĐ-UBND ngày 21/9/2023	38.500	23.500	23.000	13.000	
2	Xây dựng mới nhà tập luyện đa năng tại Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục Thể thao	7947442	1411		Sở Văn hóa và Thể thao	2843/QĐ-UBND 9/8/2021; 4724/QĐ-UBND 6/12/2021;2190/QĐ-UBND ngày 24/7/2023	11.196	10.000	10.000	2.500	
VIII	Các hoạt động kinh tế						14.395.416	6.588.373	3.784.888	1.027.327	
VIII.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản						1.203.813	755.645	724.054	168.617	
	Dự án chuyển tiếp						1.203.813	755.645	724.054	168.617	

TT	Danh mục dự án	Mã số dự án đầu tư	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã ngành kinh tế	Chủ đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư dự án/Quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú	
						Số Quyết định	TMĐT/Tổng dự toán				
							Tổng số				Trong đó: NS tỉnh
1	Dự án xây dựng mẫu các khu định cư làng chài trên sông Lam huyện Thanh Chương	7169336	1411		Chi cục Phát triển nông thôn	6379 02/12/2009; 801/QĐ-UBND 02/3/2016	86.067	14.067	11.700	3.000	
2	Dự án hiện đại hóa lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Nghệ An	7722210	1411		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1545QĐ-UBND 09/5/2019	308.268	83.224	54.000	4.000	Đổi ứng ODA
3	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Kè Ninh, xã Châu Hạnh, huyện Quỳnh Châu	7506397	1428		UBND huyện Quỳnh Châu	5719 28/10/2014	139.878	40.000	40.000	3.000	
4	Cải tạo, nâng cấp các hồ chứa nước Đức Trung, xã Nghĩa Đức; C3 Tân Thọ, xã Nghĩa Thọ và kênh tưới, tiêu xã Nghĩa Khánh, huyện Nghĩa Đàn	8064427	1421		UBND huyện Nghĩa Đàn	2764/QĐ-UBND 04/8/2021; 1449/QĐ-UBND 27/5/2022	36.500	33.000	33.000	5.000	
5	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm và hệ thống kênh tưới xã Hưng Lĩnh, huyện Hưng Nguyên	7992639	1416		UBND huyện Hưng Nguyên	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 38/NQ-HĐND 25/8/2022; 4018/QĐ-UBND 16/12/2022	58.000	52.000	52.000	10.000	
6	Xây dựng CSHT khu tái định cư tại bản Cò Mỹ để di dời khẩn cấp người dân vùng sạt lở bản Xốp Phe, xã Mường Típ, huyện Kỳ Sơn	8015171	1427		UBND huyện Kỳ Sơn	2758/QĐ-UBND 04/8/2021; 4255/QĐ-UBND 28/12/2022	39.900	38.000	38.000	6.000	
7	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tiêu chính xã Diễn Thịnh, Diễn Trung, Diễn An và các tuyến kênh tưới, tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, các khu dân cư xóm 5, 6 và 7 xã Diễn Nguyên, huyện Diễn Châu	7955184	1412		UBND huyện Diễn Châu	2755/QĐ-UBND 04/8/2021; 1258/QĐ-UBND 10/5/2022	49.800	48.000	48.000	20.000	
8	Cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi thuộc Công ty TNHH một thành viên thủy lợi Tây Bắc	7958538	1423		Công ty TNHH một thành viên thủy lợi Tây Bắc Nghệ An	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 54/NQ-HĐND 12/10/2022 4721/QĐ-UBND 06/12/2021; 3743/QĐ-UBND 25/11/2022	56.000	54.100	54.100	33.100	
9	Cải tạo, nâng cấp hồ chứa nước Khe Xiêm và trạm bơm Thanh Phong, tuyến đê bao sông Khe Cái thuộc Công Ty TNHH MTV thủy lợi Nam Nghệ An	7925743	1411		Công ty TNHH MTV thủy lợi Nam Nghệ An	2783/QĐ-UBND 05/8/2021 (CTĐT); 4026/QĐ-UBND 29/10/2021	49.500	46.000	46.000	9.500	
10	Cải tạo, nâng cấp kênh chính hồ chứa nước Quỳnh Tam, huyện Quỳnh Lưu	8018669	1413		Công ty TNHH MTV thủy lợi Bắc Nghệ An	3541/QĐ-UBND 29/9/2021; 4320/QĐ-UBND 29/12/2022	21.000	19.000	19.000	12.500	

TT	Danh mục dự án	Mã số dự án đầu tư	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã ngành kinh tế	Chủ đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư dự án/Quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú	
						Số Quyết định	TMDT/Tổng dự toán				
							Tổng số				Trong đó: NS tỉnh
11	Cải tạo, nâng cấp hồ chứa nước Đồi Tương	8018880	1413		Công ty TNHH MTV thủy lợi Bắc Nghệ An	3539/QĐ-UBND 29/9/2021; 4316/QĐ-UBND 29/12/2022	30.000	19.000	19.000	2.000	
12	Cải tạo, nâng cấp công trình đầu mối, kênh và công trình trên kênh các trạm bơm dọc sông Lam qua các huyện Anh Sơn, Đô Lương, Thanh Chương	7916817	1411		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2839/QĐ-UBND 09/8/2021; 4528/QĐ-UBND 25/11/2021	40.000	40.000	40.000	11.300	
13	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh và công trình trên kênh cho các hồ chứa đã được Ngân hàng thế giới (WB) tài trợ	7916818	1411		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2819/QĐ-UBND 06/8/2021; 4771/QĐ-UBND 08/12/2021	40.000	40.000	40.000	3.000	
14	Cải tạo, nâng cấp các tuyến kênh tưới chính hồ chứa nước Vực Mầu	8006685	1413		Công ty TNHH MTV thủy lợi Bắc Nghệ An	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 3656/QĐ-UBND 22/11/2022	72.000	65.000	65.000	8.697	
15	Cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi thuộc Công ty TNHH thủy lợi Tân Kỳ	8023567	1422		Công ty TNHH thủy lợi Tân Kỳ	2715/QĐ-UBND 02/8/2021; 4359/QĐ-UBND 15/11/2021	49.500	47.000	47.000	7.000	
16	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Chợ Cầu, trạm bơm Thọ Sơn thuộc hệ thống Thủy Lợi Nam	7941204	1411		Công ty TNHH MTV thủy lợi Nam Nghệ An	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 5055a/QĐ-UBND 24/12/2021	63.000	60.000	60.000	13.836	
17	Cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi thuộc Công ty TNHH thủy lợi Phù Quỳ	7948814	1421		Công ty TNHH thủy lợi Phù Quỳ	2784/QĐ-UBND 05/8/2021; 4539/QĐ-UBND 26/11/2021	49.500	45.000	45.000	10.000	
18	Cải tạo, nâng cấp đập Bù Chải, xã Tiên Kỳ, huyện Tân Kỳ	8014412	1422		UBND huyện Tân Kỳ	2901/QĐ-UBND 11/8/2021; 3370/QĐ-UBND 31/10/2022	14.900	12.254	12.254	6.684	
VIII.2	Giao thông						11.139.189	5.283.496	2.623.626	748.166	
	Dự án chuyển tiếp						9.891.239	4.493.496	2.218.626	599.497	
1	Hạ tầng cơ bản cho tăng trưởng toàn diện các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Quảng Trị - Hợp phần Tỉnh Nghệ An)	7585525	1411		Sở Kế hoạch và Đầu tư	2094/QĐ-UBND 2/5/2018	1.198.630	162.847	110.980	30.000	Đối ứng ODA
2	Đường ven biển từ Nghi Sơn (Thanh Hóa) - Cửa Lò (Nghệ An) - đoạn từ Km7 - Km76	7898943	1411		Sở Giao thông vận tải	10/NQ-HĐND 15/4/2021; 2925/QĐ-UBND 13/8/2021	4.651.000	1.451.000	500.000	164.000	

TT	Danh mục dự án	Mã số dự án đầu tư	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã ngành kinh tế	Chủ đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư dự án/Quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú	
						Số Quyết định	TMĐT/Tổng dự toán				
							Tổng số				Trong đó: NS tỉnh
3	Đường giao thông nối từ Quốc lộ 7C (Đô Lương) đến đường Hồ Chí Minh (Tân Kỳ)	7910079	1411		Sở Giao thông vận tải	18/NQ-HĐND 13/5/2021; 4687/QĐ-UBND 02/12/2021	684.431	312.361	125.000	45.000	
4	Đường giao thông nối Vinh - Cửa Lò (giai đoạn 2)	7910078	1411		Sở Giao thông vận tải	18/NQ-HĐND 13/5/2021; 50/NQ-HĐND 18/10/2021; 4686/QĐ-UBND 02/12/2021	1.415.242	1.265.242	215.000	2.878	
5	Cầu Quỳnh Nghĩa tại Km6+00 trên tuyến đường tỉnh 537B, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An	7938468	1414		UBND huyện Quỳnh Lưu	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 4651/QĐ-UBND 01/12/2021; 27/NQ-HĐND 14/7/2022 2383/QĐ-UBND 13/8/2022	205.000	185.000	185.000	60.000	
6	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường ĐT.534C đi cửa khẩu Vèo (đoạn từ Km20+00 đến Km37+22), huyện Anh Sơn	7938866	1419		UBND huyện Anh Sơn	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 4680/QĐ-UBND 02/12/2021	142.082	124.000	124.000	30.000	
7	Đường giao thông nối QL48E đi xã Quỳnh Liên và đoạn Quỳnh Trang - Quỳnh Tân	7933119	1432		UBND thị xã Hoàng Mai	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 4540/QĐ-UBND 26/11/2021	67.000	60.000	60.000	10.000	
8	Nâng cấp tuyến đường vào vùng nguyên liệu của dự án chăn nuôi bò sữa TH huyện Nghĩa Đàn	7943327	1421		UBND huyện Nghĩa Đàn	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 4575/QĐ-UBND 29/11/2021	95.000	80.000	80.000	15.000	

TT	Danh mục dự án	Mã số dự án đầu tư	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã ngành kinh tế	Chủ đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư dự án/Quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú	
						Số Quyết định	TMDT/Tổng dự toán				
							Tổng số				Trong đó: NS tỉnh
9	Đường giao thông nối QL 46 đi xã Ngọc Sơn với xã Nam Hưng, huyện Nam Đàn và QL15	7942175	1418		UBND huyện Thanh Chương	36/NQ-HĐND 13/8/2021 (CTĐT); 4038/QĐ-UBND 29/10/2021; 27/NQ-HĐND 14/7/2022; 2363/QĐ-UBND 11/8/2022	113.000	100.000	100.000	35.000	
10	Cầu Khe Dền và đường 2 đầu cầu phường Quang Phong, thị xã Thái Hòa	7987163	1431		UBND thị xã Thái Hòa	2956/QĐ-UBND 13/8/2021 784/QĐ-UBND 28/3/2022	28.500	23.000	23.000	10.000	
11	Đường giao thông từ QL 48D đến đường ngang N8 (trước cổng trường trung cấp nghề Miền Tây)	7948639	1431		UBND thị xã Thái Hòa	3196/QĐ-UBND 31/8/2021; 4422/QĐ-UBND 18/11/2021	33.226	14.700	14.700	1.950	
12	Xây dựng các cầu trọng yếu và các tuyến đường hai đầu cầu trên địa bàn huyện Quế Phong (Cầu Na Phầy - Đôn Chám, xã Mường Nọc; Cầu vượt lũ bản Cẩm, xã Cẩm Muộn; Cầu Long Thắng và đường vào khu tái định cư (các điểm dân cư bản Xăng - bản Quạ), xã Hạnh Dịch)	7954768	1424		UBND huyện Quế Phong	3297/QĐ-UBND 09/9/2021; 4041/QĐ-UBND 29/10/2021	43.500	39.446	39.446	12.230	
13	Đường giao thông nông thôn xã Tiên Phong (Tuyến đường từ bản Na Chạng đi bản Na Sành), huyện Quế Phong	7985226	1424		UBND huyện Quế Phong	3217/QĐ-UBND 01/9/2021; 5333/QĐ-UBND 31/12/2021	11.500	11.000	11.000	7.000	
14	Cầu Châu Thắng, huyện Quỳnh Châu	7952561	1428		UBND huyện Quỳnh Châu	2955/QĐ-UBND 13/8/2021; 4563/QĐ-UBND 26/11/2021	44.500	44.500	44.500	14.675	
15	Đường giao thông liên xã Nghĩa Đức đi Nghĩa Hiếu, Nghĩa Hưng, huyện Nghĩa Đàn	7944912	1421		UBND huyện Nghĩa Đàn	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 4609/QĐ-UBND 30/11/2021	50.000	40.000	40.000	10.000	

TT	Danh mục dự án	Mã số dự án đầu tư	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã ngành kinh tế	Chủ đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư dự án/Quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú	
						Số Quyết định	TMĐT/Tổng dự toán				
							Tổng số				Trong đó: NS tỉnh
16	Đường giao thông liên xã Châu Đình - Bàn Khứa xã Châu Lý, huyện Quỳnh Hợp	8030843	1423		UBND huyện Quỳnh Hợp.	3493/QĐ-UBND 27/9/2021; 619/QĐ-UBND 11/3/2022; 457/QĐ-UBND 24/02/2023	36.334	30.000	30.000	10.000	
17	Đường giao thông từ xã Cam Lâm đi xã Đôn Phục, huyện Con Cuông (giai đoạn 1)	7948056	1425		UBND huyện Con Cuông	3300/QĐ-UBND 09/9/2021; 4066/QĐ-UBND 30/10/2021	30.000	30.000	30.000	4.784	
18	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông: Tuyến liên xã Diễn Yên, Diễn Hoàng, Diễn Hùng; Tuyến Quốc lộ 1- Diễn Phong, huyện Diễn Châu	7940584	1412		UBND huyện Diễn Châu	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 4588/QĐ-UBND 29/11/2021	80.000	70.000	70.000	20.000	
19	Đường giao thông liên vùng Lãng Thành- Phú Thành, huyện Yên Thành nối Đường tỉnh 538	8040712	1413		UBND huyện Yên Thành	2957/QĐ-UBND 13/8/2021 5334/QĐ-UBND 31/12/2021	30.000	25.000	25.000	10.000	
20	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông Trảng - Minh nối QL.15A từ đèo Quả Sơn đến QL.7A tại vị trí đèo Đức Hoàng, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An	7948054	1420		UBND huyện Đô Lương	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 4681/QĐ-UBND 02/12/2021; 27/NQ-HĐND 14/7/2022; 2580/QĐ-UBND 26/8/2022	120.000	75.000	75.000	10.000	
21	Nâng cấp mở rộng một số tuyến đường trên địa bàn huyện Nam Đàn (Tuyến huyện ĐH08 tuyến Cồn Bụt - Nam Lĩnh đoạn QL46C đến đường Vành đai phía Bắc; tuyến từ ngã tư Cầu Đòn đến Đê 42 thị trấn Nam Đàn)	8007245	1417		UBND huyện Nam Đàn	36/NQ-HĐND 13/8/2021 (CTĐT) 2850/QĐ-UBND 21/9/2022	80.230	26.000	26.000	9.948	
22	Đường giao thông nối QL 46A với đường 542C qua xã Hưng Đạo, huyện Hưng Nguyên	7941164	1416		UBND huyện Hưng Nguyên	3371/QĐ-UBND 16/9/2021; 4341/QĐ-UBND 15/11/2021	35.500	20.000	20.000	3.000	

TT	Danh mục dự án	Mã số dự án đầu tư	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã ngành kinh tế	Chủ đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư dự án/Quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú	
						Số Quyết định	TMĐT/Tổng dự toán				
							Tổng số				Trong đó: NS tỉnh
23	Tuyến đường giao thông liên xã Diễn Lộc, Diễn An, Diễn Phú	7940585	1412		UBND huyện Diễn Châu	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 4690/QĐ-UBND 03/12/2021	60.000	50.000	50.000	25.000	
24	Cải tạo, sửa chữa ĐT.539C đoạn Km7 - Km16+500	7918117	1427		Sở Giao thông vận tải	2954/QĐ-UBND 13/8/2021; 4508/QĐ-UBND 25/11/2021	35.000	35.000	35.000	2.200	
25	Đường giao thông liên xã từ xã Tây Sơn đến xã Na Ngòi, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An	7945859	1427		UBND huyện Kỳ Sơn	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 4589/QĐ-UBND 29/11/2021	250.000	72.000	72.000	12.050	
26	Đường GT từ QL7A đến khu dân cư cao tầng, trung tâm đô thị Con Cuông	7229113	1425		UBND huyện Con Cuông	5586 29/10/2009	36.110	16.000	15.000	6.782	
27	Đường cứu hộ, cứu nạn trong vùng mưa lũ hạ du sông Cả (giai đoạn 1), tỉnh Nghệ An	7278379	1411		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4094/QĐ.UBND-CN ngày 04/10/2011; 968/QĐ.UBND-CN ngày 29/3/2012 3769/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	96.630	51.400	18.000	8.000	
28	Cải tạo, nâng cấp đường nối từ ĐT.534B tại xã Tân An, huyện Tân Kỳ với ĐT.543D tại xã Phú Sơn, huyện Tân Kỳ đi đường Hồ Chí Minh và đi cây Chanh, huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An	7939857	1422		UBND huyện Tân Kỳ	18/NQ-HĐND 13/5/2021 27/NQ-HĐND 14/7/2022 24/NQ-HĐND 07/7/2023 4067/QĐ-UBND 30/10/2021 2690/QĐ-UBND 07/9/2022 3453/QĐ-UBND 24/10/2023	148.823	15.000	15.000	15.000	

TT	Danh mục dự án	Mã số dự án đầu tư	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã ngành kinh tế	Chủ đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư dự án/Quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú	
						Số Quyết định	TMDT/Tổng dự toán				
							Tổng số				Trong đó: NS tỉnh
29	Đường giao thông liên huyện từ Bản Choọng - Bản Bồn, xã Châu Lý, huyện Quý Hợp đến xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	7985875	1423		UBND huyện Quý Hợp.	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 4653/QĐ-UBND 01/12/2021; 27/NQ-HĐND 14/7/2022; 2692/QĐ-UBND 07/9/2022	70.000	65.000	65.000	15.000	
Dự án khởi công mới							1.247.950	790.000	405.000	148.669	
1	Xây dựng tuyến đường tránh thị trấn Nam Đàn, tỉnh Nghệ An	7962588	1411	292	Sở Giao thông vận tải	36/NQ-HĐND 13/8/2021 (CTĐT) 163/QĐ-UBND 18/01/2023	285.000	285.000	60.000	40.000	
2	Tuyến đường tránh QL48 đoạn qua trung tâm đô thị Thái Hòa	7952443	1431	292	UBND thị xã Thái Hòa	36/NQ-HĐND 13/8/2021 (CTĐT) 24/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 (điều chỉnh CTĐT) 2865/QĐ-UBND 13/9/2023	380.000	150.000	60.000	40.000	
3	Tuyến đường du lịch ven lòng hồ chứa nước bản Mông, huyện Quý Châu			292	UBND huyện Quý Châu	36/NQ-HĐND 13/8/2021 (CTĐT); 06/NQ-HĐND 28/02/2023; 2775/QĐ-UBND 07/9/2023	80.000	65.000	65.000	15.000	
4	Xây dựng các tuyến đường trên địa bàn huyện Quỳnh Lưu (đường du lịch biển Quỳnh Nghĩa và đường vào khu Quảng trường và công viên trung tâm huyện)			292	UBND huyện Quỳnh Lưu	36/NQ-HĐND 13/8/2021 (CTĐT) 24/NQ-HĐND 07/7/2023 (ĐC CTĐT) 3887/QĐ-UBND - 27/11/2023	70.000	50.000	25.000	10.990	

TT	Danh mục dự án	Mã số dự án đầu tư	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã ngành kinh tế	Chủ đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư dự án/Quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú	
						Số Quyết định	TMDT/Tổng dự toán				
							Tổng số				Trong đó: NS tỉnh
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ quốc lộ 7B - khu di tích lịch sử quốc gia Phan Đăng Lưu, xã Hoa Thành qua Quốc lộ 48E đến tượng đài đồng chí Phan Đăng Lưu tại Thị trấn Yên Thành, huyện Yên Thành	8051973	1413	292	UBND huyện Yên Thành	36/NQ-HĐND 13/8/2021 (CTĐT); 119/QĐ-UBND 17/01/2022	55.000	50.000	25.000	10.000	
6	Đường giao thông nối QL46 đến Khu di tích Kim Liên và đền Nhận Tháp, xã Hồng Long, huyện Nam Đàn			292	UBND huyện Nam Đàn	NQ 23/NQ-HĐND ngày 07/07/2023	230.000	100.000	80.000	500	
7	Nâng cấp đường tỉnh 542E đoạn từ thị trấn Hưng Nguyên (điểm giao cắt với Quốc lộ 46) đến xã Hưng Tây (điểm giao cắt với đường 72m Vinh- Hưng Nguyên) (giai đoạn 1)			292	UBND huyện Hưng Nguyên	NQ 46/NQ-HĐND ngày 11/9/2023; 4051/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	58.000	40.000	40.000	12.179	
8	Cải tạo, mở rộng tuyến đường Chợ Sơn- Phúc Thọ (đoạn từ đường Nguyễn Sinh Cung đi đại lộ Vinh- Cửa Lò), huyện Nghi Lộc			292	UBND huyện Nghi Lộc	2178/QĐ-UBND ngày 21/7/2023 3605/QĐ-UBND ngày 03/11/2023 (ĐC CTĐT) 4032/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	49.950	30.000	30.000	12.000	
9	Đường giao thông từ ĐH.238 đi QL.48E, đoạn qua xã Quang Thành, huyện Yên Thành			292	UBND huyện Yên Thành	2711/QĐ-UBND ngày 30/8/2023 3949/QĐ-UBND ngày 01/12/2023	40.000	20.000	20.000	8.000	
VIII.3	Khu công nghiệp và khu kinh tế						64.926	41.111	23.110	7.908	
	Dự án chuyển tiếp						64.926	41.111	23.110	7.908	
1	Tuyến đường D3, N3 vào cụm công nghiệp Hưng Đông, thành phố Vinh.	7434223	1411		UBND thành phố Vinh	3030 17/7/2013	64.926	41.111	23.110	7.908	
VIII.4	Cấp nước, thoát nước						681.374	197.557	150.027	45.200	
	Dự án chuyển tiếp						681.374	197.557	150.027	45.200	
1	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị xã Cửa Lò - GD II	7086974	1429		UBND thị xã Cửa Lò	6777 21/12/09; 674/QĐ-TTg 03/6/2022; 3147/QĐ-UBND 12/10/2022	561.505	97.557	50.027	17.700	Đối ứng ODA

TT	Danh mục dự án	Mã số dự án đầu tư	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã ngành kinh tế	Chủ đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư dự án/Quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú	
						Số Quyết định	TMDT/Tổng dự toán				
							Tổng số				Trong đó: NS tỉnh
2	Xây dựng tuyến mương tiêu thoát nước dọc đường V.I.Lê Nin, Trường Thi, thành phố Vinh	7945097	1411		UBND thành phố Vinh	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 4614/QĐ-UBND 30/11/2021	119.869	100.000	100.000	27.500	
VIII.5	Du lịch						403.947	151.638	139.853	46.753	
	Dự án chuyển tiếp						403.947	151.638	139.853	46.753	
1	Dự án "Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng - giai đoạn 2", tiểu dự án tỉnh Nghệ An	7813233	1411		Sở Du lịch	4776/QĐ-UBND 26/10/2018	278.947	36.638	24.853	13.753	Đối ứng ODA
2	Xây dựng tuyến đường giao thông phát triển du lịch thị xã Hoàng Mai (tuyến nối từ Quốc lộ 48D đi Trung tâm xã Quỳnh Trang - hồ Vực Mầu; Tuyến nối Quốc lộ 1A đi khu di tích lịch sử Quốc gia hàng Hòa Tiễn)	7933636	1432		UBND thị xã Hoàng Mai	36/NQ-HĐND 13/8/2021 (CTĐT) 4793/QĐ-UBND 09/12/2021	125.000	115.000	115.000	33.000	
VIII.6	Quy hoạch						75.218	75.218	74.218	8.683	
	Dự án hoàn thành						72.235	72.235	71.235	6.000	
1	Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	7872416	1411		Sở Kế hoạch và Đầu tư	1179/QĐ-TTg 04/8/2020	72.235	72.235	71.235	6.000	
	Vốn chuẩn bị đầu tư và quy hoạch khác						2.983	2.983	2.983	2.683	
1	Khảo sát địa hình, lập quy hoạch chung xây dựng Khu Lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao vùng Bắc Trung Bộ đến năm 2045	8059558	1411	332	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	909/QĐ-TTg 02/8/2023; 2749/QĐ-UBND 05/9/2023	2.983	2.983	2.983	2.683	
VIII.7	Công trình công cộng tại các đô thị						826.949	83.708	50.000	2.000	
	Dự án chuyển tiếp						826.949	83.708	50.000	2.000	
1	Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Hoàng Mai thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ"	7893742	1432		UBND thị xã Hoàng Mai	3097 15/9/2020	826.949	83.708	50.000	2.000	Đối ứng ODA.

TT	Dan mục dự án	Mã số dự án đầu tư	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã ngành kinh tế	Chủ đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư dự án/Quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú		
						Số Quyết định	TMDT/Tổng dự toán					
							Tổng số				Trong đó: NS tỉnh	
IX	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị xã hội: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án phục vụ mục tiêu xây dựng, cải tạo, nâng cấp trụ sở, nhà công vụ, mua sắm trang thiết bị của các cơ quan thuộc hệ thống chính trị, nhà nước; dự án mua mới, xây dựng và cải tạo trụ sở làm việc, cải tạo, nâng cấp nhà ở, mua sắm trang thiết bị của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài							258.767	193.633	223.860	54.550	
	Dự án chuyển tiếp							258.767	193.633	223.860	54.550	
1	Xây dựng Trụ sở Đảng ủy khối Doanh nghiệp tỉnh Nghệ An	7947437	1411		Đảng ủy khối doanh nghiệp tỉnh Nghệ An	2737/QĐ-UBND 03/8/2021; 4604/QĐ-UBND 30/11/2021	24.773	24.773	25.000	1.700		
2	Trụ sở làm việc Đảng ủy- HĐND-UBND xã Yên Thắng, xã Xiêng My, xã Tam Hợp, xã Hữu Khuông, xã Nhân Mai và xã Mai Sơn, huyện Tương Dương	7939848	1426		UBND huyện Tương Dương	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 4504/QĐ-UBND 24/11/2021 55/NQ-HĐND 12/10/2022	45.500	33.360	33.360	10.000		
3	Trụ sở làm việc cơ quan khối dân huyện Tương Dương	8013247	1426		UBND huyện Tương Dương	2620/QĐ-UBND 06/8/2021	10.000	10.000	10.000	3.850		
4	Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND xã Na Loi, xã Na Ngoi, xã Keng Đu, xã Chiêu Lưu, xã Mường Típ, xã Mường Ải, xã Mường Lống, huyện Kỳ Sơn	8023799	1427		UBND huyện Kỳ Sơn	36/NQ-HĐND 13/8/2021 230/QĐ-UBND ngày 24/01/2022	44.000	44.000	44.000	15.000		
5	Nâng cấp Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND và các đoàn thể xã Đồng Văn, huyện Quế Phong	7941157	1424		UBND huyện Quế Phong	2871/QĐ-UBND 10/8/2021 (CTĐT); 4062/QĐ-UBND 30/10/2021	5.994	5.500	5.500	500		

TT	Danh mục dự án	Mã số dự án đầu tư	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã ngành kinh tế	Chủ đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư dự án/Quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú	
						Số Quyết định	TMĐT/Tổng dự toán				
							Tổng số				Trong đó: NS tỉnh
6	Xây dựng Trụ sở làm việc HĐND - UBND huyện Anh Sơn	7939101	1419		UBND huyện Anh Sơn	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 4197/QĐ-UBND 8/11/2021; 24/NQ-HĐND 07/7/2023;	75.000	25.000	55.000	12.500	
7	Nhà làm việc, các công trình phụ trợ huyện ủy Kỳ Sơn và nhà các cơ quan trực thuộc huyện ủy	7961297	1419		Huyện ủy Kỳ Sơn	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 4281/QĐ-UBND 11/11/2021	47.000	47.000	47.000	10.000	
8	Nhà làm việc Đảng ủy –HĐND – UBND và các đoàn thể xã Tiên Kỳ, huyện Tân Kỳ	8014420	1422		UBND huyện Tân Kỳ	2823/QĐ-UBND 06/8/2021 6074/QĐ-UBND 28/10/2021	6.500	4.000	4.000	1.000	
X	Xã hội						152.042	28.000	28.000	7.900	
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>						<i>138.042</i>	<i>15.000</i>	<i>15.000</i>	<i>5.000</i>	
1	Mở rộng nghĩa trang liệt sỹ Việt Lào (phần mở rộng khu A)	7951085	1411		Sở Lao động, thương binh và xã hội	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 4063/QĐ-UBND 30/10/2021; 56/NQ-HĐND 27/10/2023; 4041/QĐ-UBND 07/12/2023	138.042	15.000	15.000	5.000	
	<i>Dự án khởi công mới</i>						<i>14.000</i>	<i>13.000</i>	<i>13.000</i>	<i>2.900</i>	
1	Mua sắm trang thiết bị , xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải phục vụ công tác trị liệu, cai nghiện ma túy Cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện Phúc Sơn		1419	262	Cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện Phúc Sơn	3247/QĐ-UBND 06/9/2021; 3488/QĐ-UBND 26/10/2023	14.000	13.000	13.000	2.900	
B	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất						2.259.942	1.984.042	905.000	255.000	
I	<i>Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản</i>						211.000	170.000	170.000	44.700	
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>						211.000	170.000	170.000	44.700	
1	Xây dựng hồ chứa nước Bùng Bùng, xã Khánh Sơn và cải tạo, nâng cấp kênh tiêu Thiên Nhẫn (đoạn từ xã Khánh Sơn đến xã Nam Kim), huyện Nam Đàn	7948144	1417		UBND huyện Nam Đàn	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 4602/QĐ-UBND 30/11/2021	55.000	50.000	50.000	21.800	

TT	Danh mục dự án	Mã số dự án đầu tư	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã ngành kinh tế	Chủ đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư dự án/Quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú	
						Số Quyết định	TMĐT/Tổng dự toán				
							Tổng số				Trong đó: NS tỉnh
2	Cải tạo, nâng cấp hồ chứa nước Đập Mây, xã Lý Thành và hồ chứa nước Côn Côn, xã Bảo Thành, huyện Yên Thành	7946420	1413		UBND huyện Yên Thành	2716/QĐ-UBND 02/8/2021; 4603/QĐ-UBND 30/11/2021	38.000	34.000	34.000	6.000	
3	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tiêu thoát nước cho các xã Đông Sơn, Trảng Sơn, Lưu Sơn, Đà Sơn, Yên Sơn, Lạc Sơn và thị trấn Đô Lương, huyện Đô Lương	8050875	1420		UBND huyện Đô Lương	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 2444/QĐ-UBND 17/8/2022	65.000	33.000	33.000	10.000	
4	Xây dựng hồ chứa nước Khe Rắt, xã Hùng Sơn, huyện Anh Sơn	8006686	1419		UBND huyện Anh Sơn	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 6348/QĐ-UBND ngày 19/8/2022; 3657/QĐ-UBND 22/11/2022	53.000	53.000	53.000	6.900	
II	Giao thông						2.048.942	1.814.042	735.000	210.300	
	Dự án chuyển tiếp						2.048.942	1.814.042	735.000	210.300	
1	Đường giao thông nối Vinh - Cửa Lò (giai đoạn 2)	7910078	1411		Sở Giao thông vận tải	18/NQ-HĐND 13/5/2021; 50/NQ-HĐND 18/10/2021; 4686/QĐ-UBND 02/12/2021	1.415.242	1.265.242	215.000	73.775	
2	Đường giao thông từ Quốc lộ 46 đến bến 5, bến 6 cảng Cửa Lò	7954852	1429		UBND thị xã Cửa Lò	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 4036/QĐ-UBND 29/10/2021	205.000	170.000	170.000	50.675	
3	Cầu Đò Cung bắc qua Sông Lam, huyện Thanh Chương	7942176	1418		UBND huyện Thanh Chương	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 4654/QĐ-UBND 01/12/2021; 27/NQ-HĐND 14/7/2022 3405/QĐ-UBND 02/11/2022	178.800	178.800	150.000	30.000	
4	Nâng cấp đường giao thông vùng nguyên liệu cho dự án chế biến gỗ tại huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An	8052259	1413		UBND huyện Yên Thành	36/NQ-HĐND 13/8/2021 (CTĐT) 3247/QĐ-UBND 20/10/2022	110.000	85.000	85.000	23.000	

TT	Danh mục dự án	Mã số dự án đầu tư	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã ngành kinh tế	Chủ đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư dự án/Quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú	
						Số Quyết định	TMĐT/Tổng dự toán				
							Tổng số				Trong đó: NS tỉnh
5	Xây dựng các tuyến đường giao thông trên địa bàn huyện Thanh Chương (tuyến đường nối từ đường mòn Hồ Chí Minh đi vào vùng nguyên liệu trồng chè, cam thuộc xóm Thành Công - xí nghiệp chè Hạnh Lâm xã Thanh Đức; Tuyến nối QL46C đi xóm Tân Hợp, xã Thanh Tiên)	7969776	1418		UBND huyện Thanh Chương	3073/QĐ-UBND 20/8/2021 (CTĐT); 4339/QĐ-UBND 15/11/2021 (ĐC CTĐT) 4666/QĐ-UBND 02/12/2021 3130 12/10/2022	49.900	35.000	35.000	15.000	
6	Tuyến đường nối huyện Nghi Lộc với thị xã Cửa Lò (đoạn từ QL46 qua đường Chợ Sơn - Phúc Thọ đến đường ven biển từ Nghi Sơn (Thanh Hóa) - Cửa Lò (Nghệ An))	7947440	1415		UBND huyện Nghi Lộc	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 4532/QĐ-UBND 25/11/2021	90.000	80.000	80.000	17.850	
C	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết						101.647	93.000	93.000	28.000	
I	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp						48.000	48.000	48.000	10.951	
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>						<i>20.000</i>	<i>20.000</i>	<i>20.000</i>	<i>9.000</i>	
1	Xây dựng công trình vệ sinh cho các trường học trên địa bàn tỉnh	7970819	1411		Sở Giáo dục và Đào tạo	3527/QĐ-UBND 28/9/2021; 4444/QĐ-UBND 19/11/2021	20.000	20.000	20.000	9.000	
	<i>Dự án khởi công mới</i>						<i>28.000</i>	<i>28.000</i>	<i>28.000</i>	<i>1.951</i>	
1	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới một số hạng mục Trường Chính trị tỉnh Nghệ An		1411	351	Trường Chính trị tỉnh Nghệ An	2774/QĐ-UBND 5/8/2021; 2468/QĐ-UBND 11/8/2023 3702/QĐ-UBND ngày 13/11/2023	28.000	28.000	28.000	1.951	
II	Y tế, dân số và gia đình						53.647	45.000	45.000	17.049	
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>						<i>53.647</i>	<i>45.000</i>	<i>45.000</i>	<i>17.049</i>	
1	Xây dựng cơ sở vật chất Bệnh viện đa khoa huyện Đô Lương	7981008	1420		Bệnh viện đa khoa huyện Đô Lương	2742 04/8/2021; 4481/QĐ-UBND 23/11/2021;	20.650	15.000	15.000	1.000	
2	Xây dựng và cải tạo một số hạng mục bệnh viện đa khoa huyện Yên Thành	8056384	1413		Bệnh viện đa khoa huyện Yên Thành	2866 10/8/2021; 4030/QĐ-UBND 29/10/2021	20.000	20.000	20.000	8.649	

TT	Danh mục dự án	Mã số dự án đầu tư	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã ngành kinh tế	Chủ đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư dự án/Quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú	
						Số Quyết định	TMĐT/Tổng dự toán				
							Tổng số				Trong đó: NS tỉnh
3	Xây dựng cơ sở vật chất Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Chương	7927059	1418		Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Chương	2733 03/8/2021; 4031/QĐ-UBND 29/10/2021; 1507/QĐ-UBND 30/5/2023	12.997	10.000	10.000	7.400	

**Biểu số 4: KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG BỔ TRÍ CHO CÁC DỰ ÁN
HỖ TRỢ XÂY DỰNG THIẾT CHẾ VĂN HÓA THỂ THAO Ở CƠ SỞ NĂM 2024**

(Biểu kèm theo Quyết định số 4262/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Tên công trình	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã ngành kinh tế	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
						Số Quyết định	TMĐT			
							Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
	TỔNG SỐ						39.205	11.280	9.480	
I	Công trình chuyển tiếp						39.205	11.280	9.480	
1	Nhà văn hóa xã Đông Văn, huyện Quế Phong	UBND huyện Quế Phong	8020603	1424		3348/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	3.500	2.800	1.000	
II	Công trình khởi công mới									
1	Nhà văn hóa Bản Quyn xã Quang Phong, huyện Quế Phong	UBND huyện Quế Phong		1424	161	18/QĐ-UBND ngày 04/1/2023	1.050	320	320	
2	Nhà văn hóa Bản Cẩm Phôm, xã Cẩm Muộn, huyện Quế Phong	UBND huyện Quế Phong		1424	161	17/QĐ-UBND ngày 04/1/2023	1.550	320	320	
3	Sân vận động Quỳnh Thanh, huyện Quỳnh Lưu	UBND xã Quỳnh Thanh, huyện Quỳnh Lưu		1414	221	3966/QĐ-UBND ngày 15/10/2022	7.000	480	480	
4	Xây dựng nhà văn hóa Bản Cà, xã Châu Quang, huyện Quỳnh Hợp	UBND xã Châu Quang, huyện Quỳnh Hợp		1423	161	2361/QĐ-UBND ngày 25/9/2023	2.591	320	320	
5	Nhà văn hóa xã Nam Cát huyện Nam Đàn	UBND xã Nam Cát huyện Nam Đàn		1417	161	985/QĐ-UBND ngày 12/4/2023	3.958	1.400	1.400	
6	Xây dựng nhà văn hóa xóm Quảng xá, xã Trung Phúc Cường, huyện Nam Đàn	UBND xã Trung Phúc Cường, huyện Nam Đàn		1417	161	1332/QĐ-UBND ngày 16/5/2023	2.500	240	240	
7	Nhà văn hóa xã Thanh Lâm, huyện Thanh Chương	UBND xã Thanh Lâm, huyện Thanh Chương		1418	161	601/QĐ-UBND ngày 07/3/2023	4.800	1.400	1.400	
8	Nhà văn hóa xóm Hưng Lập, xã Nghĩa Tiến Thị xã Thái Hòa	UBND xã Nghĩa Tiến Thị xã Thái Hòa		1431	161	2380/QĐ-UBND ngày 07/8/2023	1.831	240	240	
9	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa xóm Gia Hội, xã Thanh Tiên, huyện Thanh Chương;	UBND xã Thanh Tiên, huyện Thanh Chương;		1418	161	4096/QĐ-UBND ngày 21/12/2022	400	240	240	
10	Xây dựng Sân vận động xã Nghĩa Thọ huyện Nghĩa Đàn	UBND xã Nghĩa Thọ huyện Nghĩa Đàn		1421	221	3315/QĐ-UBND ngày 13/10/2023	2.025,401	720	720	
11	Nhà văn hóa xã Châu Cường, huyện Quỳnh Hợp	UBND xã Châu Cường, huyện Quỳnh Hợp		1423	161	06/QĐ-UBND ngày 03/1/2023; 355/QĐ-UBND ngày 1/11/2023	8.000	2.800	2.800	

**Biểu số 5: KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT PHÂN CẤP
CHO CẤP HUYỆN, XÃ NĂM 2024**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 426/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Nguồn thu sử dụng đất phân phân cấp ngân sách huyện, xã trực tiếp phân bổ	Trong đó	
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã
	Tổng cộng	2.845.054	2.213.694	631.360
1	Thành phố Vinh	1.119.800	1.076.050	43.750
2	Hung Nguyên	199.125	118.125	81.000
3	Nam Đàn	118.000	89.050	28.950
4	Nghi Lộc	177.000	105.000	72.000
5	Diễn Châu	176.250	105.000	71.250
6	Quỳnh Lưu	131.275	77.875	53.400
7	Yên Thành	196.913	116.813	80.100
8	Đô Lương	251.250	161.250	90.000
9	Thanh Chương	52.363	31.063	21.300
10	Anh Sơn	11.063	6.563	4.500
11	Tân Kỳ	19.913	11.813	8.100
12	Nghĩa Đàn	32.450	19.250	13.200
13	Quỳ Hợp	3.319	1.969	1.350
14	Quỳ Châu	738	438	300
15	Quế Phong	738	438	300
16	Con Cuông	1.844	1.094	750
17	Tương Dương	295	175	120
18	Kỳ Sơn	221	131	90
19	Thị xã Cửa Lò	120.000	111.000	9.000
20	Thị xã Thái Hoà	44.000	34.100	9.900
21	Thị xã Hoàng Mai	188.500	146.500	42.000